

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.150.062.118.936	12.312.369.495.806
110	I. Tài sản tài chính		12.145.477.866.717	12.302.972.861.088
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	428.877.689.932	733.418.224.109
111.1	1.1 Tiền		428.877.689.932	733.418.224.109
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.780.833.547.403	2.067.592.404.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.321.752.591.864	4.964.252.752.264
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	673.413.297.506	817.217.366.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	156.535.188.869	152.401.951.678
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		14.306.400	11.900.000.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		156.520.882.469	140.501.951.678
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		156.520.882.469	140.501.951.678
118	8. Trả trước cho người bán	12	2.038.040.939	1.277.835.599
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	6.048.613.050	8.681.604.742
122	10. Các khoản phải thu khác	10	7.231.431.885	1.077.325.469
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(747.805.495)	(747.805.495)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.584.252.219	9.396.634.718
131	1. Tạm ứng		81.300.000	53.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		8.395.626	10.975.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.399.464.362	9.239.567.487
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	90.400.000	88.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.692.231	4.692.231
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.463.901.673	98.329.324.795
220	I. Tài sản cố định		61.816.512.945	62.824.763.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	16.371.650.010	19.591.237.552
222	1.1 Nguyên giá		89.188.967.620	88.569.812.260
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(72.817.317.610)	(68.978.574.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	45.444.862.935	43.233.526.400
228	2.1 Nguyên giá		92.892.660.499	88.726.410.499
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(47.447.797.564)	(45.492.884.099)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		629.950.000	145.300.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		35.017.438.728	35.359.260.843
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.086.840.000	1.086.840.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.920.616.449	4.131.576.398
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.009.982.279	10.140.844.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.381.507.166.066	9.555.262.431.087
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.378.106.948.230	9.534.204.197.869
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
312	1.1 Vay ngắn hạn		8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	3.673.652.720	19.088.910.523
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	995.268.415.676	937.193.207.930
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	433.500.000	483.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	19.481.202.561	71.514.917.534
323	6. Phải trả người lao động		1.797.307.718	44.889.263.760
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.483.156	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	22.462.467.593	28.470.498.961
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.165.109.118	2.606.975.603
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	24.360.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.843.806.424	2.061.786.642
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.985.630.096	4.917.503.684
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		3.400.217.836	21.058.233.218
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		517.343.256	573.435.256
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.882.874.580	20.484.797.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.729.850.470.553	2.134.349.460.553
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		7.401.080.553	7.415.080.553
411.4	1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		595.515.010.000	
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ			
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	12.330.638.004	49.773.892.800
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.000.641.200	7.000.641.200
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	116.837.104.786	664.312.394.961
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		117.356.922.726	631.867.774.163
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(519.817.940)	32.444.620.798
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1.184.229.580.000	1.129.474.140.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		875.631.000.000	769.000.000.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	722.725.720.000	435.724.560.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		26.661.680.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	27.916.775.174.000	27.408.484.060.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.571.159.774.000	14.494.759.051.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.521.340.000	767.161.210.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.022.535.260.000	6.009.989.750.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.149.396.150.000	5.875.201.160.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		197.162.650.000	261.372.889.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.5	54.175.460.000	54.586.000.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	75.982.822.400	194.119.930.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		300.000.000	-
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		634.652.870.000	227.425.650.000
26	Tiền gửi của khách hàng		506.722.293.391	1.759.031.420.756
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	344.176.500.757	1.277.322.832.540
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	136.274.242.819	474.800.948.906

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

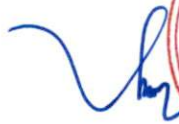
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	21.035.963.321	624.790.504
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.886.566.377	105.993.630
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		3.149.396.944	518.796.874
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	5.235.586.494	6.282.848.806
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	501.486.695.897	1.752.748.571.950
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		496.040.268.492	1.747.774.127.190
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.861.237.650	2.258.598.300
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		585.189.755	2.715.846.460
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	5.235.597.494	6.282.848.806

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q2/2026	Q2/2025	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		97.030.433.953	361.019.097.022	182.845.239.745	665.991.805.357
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	18.618.504.383	186.850.066.494	32.859.417.087	379.264.921.849
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	72.288.013.170	163.633.661.823	142.444.638.258	274.778.873.708
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	6.123.916.400	10.535.368.705	7.541.184.400	11.948.009.800
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	55.230.538.293	43.464.743.301	117.495.740.392	73.413.774.812
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	145.363.232.197	104.448.873.537	277.055.594.148	186.602.068.427
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	18.173.315.070	17.020.477.045	35.726.054.799	38.717.015.092
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	28.674.249.766	41.142.391.533	72.058.443.147	60.374.671.420
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	1.620.000.000	1.250.000.000	1.720.000.000	1.250.000.000
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		350.000.000	60.000.000	350.000.000	60.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.077.075.056	3.296.773.299	6.320.014.995	6.281.792.259
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	2.412.182.319	4.129.411.613	6.330.697.322	5.732.711.739
11	9. Thu nhập hoạt động khác		5.167.974.971	2.480.961.998	9.122.995.027	4.622.234.017
20	Cộng doanh thu hoạt động		367.099.001.625	578.312.729.348	709.024.779.575	1.043.046.073.123
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		130.014.094.420	195.797.581.666	186.808.757.668	396.251.259.836
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	1.852.939.254	10.760.987.926	3.084.320.988	18.287.204.116
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	128.161.155.166	185.026.593.740	183.650.186.680	377.953.055.720
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			10.000.000	74.250.000	11.000.000
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay					
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		3.863.483.301	8.678.902.246	9.542.085.105	11.953.449.020
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	20.262.444.261	29.550.678.663	52.199.694.868	45.264.021.266
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.001.656.400	5.598.991.819	9.178.454.160	10.468.230.194
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.087.245.815	2.901.789.924	3.206.562.293	5.391.203.661
32	8. Chi phí hoạt động khác					
40	Cộng chi phí hoạt động		169.228.924.197	242.627.944.318	260.935.654.094	469.328.163.977

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q2/2026	Q2/2025	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31				
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	371.939.575	321.730.771	857.462.054	434.744.567
44	3. Doanh thu khác về đầu tư	31		11.462.866	4	355.285.269
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		371.939.575	333.193.637	857.462.058	790.029.836
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	32	157.913.033.500	87.692.938.221	297.689.655.168	160.769.765.902
55	2. Chi phí tài chính khác	32	273.698.630	36.207.789	832.529.623	332.453.342
60	Cộng chi phí tài chính		158.186.732.130	87.729.146.010	298.522.184.791	161.102.219.244
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	21.434.684.659	31.185.747.978	50.452.831.524	63.665.094.118
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		18.620.600.214	217.203.084.679	99.971.671.224	349.740.625.620
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		94.264.229	185.910.582	494.830.209	329.962.782
72	2. Chi phí khác		8.732.014	4.400.000	(211.670.699)	108.030.964
80	Cộng kết quả hoạt động khác		85.532.215	181.510.582	706.500.908	221.931.818
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		18.706.132.429	217.384.595.261	100.678.172.132	349.962.557.438
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		74.579.274.425	238.777.527.178	141.883.720.554	453.136.739.450
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(55.873.141.996)	(21.392.931.917)	(41.205.548.422)	(103.174.182.012)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	3.269.706.860	41.646.224.128	19.397.981.907	68.248.720.147
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	14.444.335.259	45.924.810.511	27.639.091.591	88.883.556.549
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(11.174.628.399)	(4.278.586.383)	(8.241.109.684)	(20.634.836.402)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		15.436.425.569	175.738.371.133	81.280.190.225	281.713.837.291
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.648.068.492)		(46.804.068.494)	
304	11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		5.729.613.698		9.360.813.698	
400	Tổng thu nhập toàn diện		(22.918.454.794)		(37.443.254.796)	
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	73	826	382	1.325

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		100.678.172.132	349.962.557.438
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		219.243.049.552	115.125.851.181
3	Khấu hao TSCĐ		5.787.444.557	4.408.004.329
4	Các khoản dự phòng			
6	Chi phí lãi vay		297.689.655.168	160.769.765.902
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		130.862.166	(20.288.258)
8	Dự thu tiền lãi		(84.364.912.339)	(50.031.630.792)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		183.650.186.680	377.953.055.720
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		183.650.186.680	377.953.055.720
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
	Lãi khác			
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(540.438.348.859)	(1.956.699.343.333)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(754.446.690.875)	847.456.389.929
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		788.305.931.008	(1.566.480.566.713)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(357.499.839.600)	(988.872.408.729)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		97.000.000.000	(42.525.951.903)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		11.885.693.600	1.040.000.000
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		68.345.981.548	19.254.783.789
37	(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.632.991.692	(3.992.052.092)
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(6.914.311.756)	3.598.822.045
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(25.320.626)	(143.868.544)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.428.683.879)	3.608.004.834
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.051.063.074	3.657.527.782
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(66.081.086.625)	(63.655.964.084)
44	(-) Lãi vay đã trả		(299.269.002.657)	(162.668.552.086)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		42.609.949.943	4.979.771.726
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.483.156	57.075.229
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(13.591.719.939)	1.323.336.962
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(43.091.956.042)	(6.067.959.371)
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.740.298.703)	994.462.832
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		376.000.000	308.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.558.532.178)	(8.570.194.939)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(179.311.578.753)	(1.388.436.752.702)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.270.055.360)	(3.550.154.230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	10.200.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.270.055.360)	(3.539.954.230)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	
73	2. Tiền vay gốc		23.736.728.235.034	24.979.722.605.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.856.687.135.098)	(23.405.512.430.000)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(119.958.900.064)	1.574.210.175.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(304.540.534.177)	182.233.468.068
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	733.418.224.109	300.233.633.348
101.1	Tiền		733.418.224.109	300.233.633.348
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	428.877.689.932	482.467.101.416
103.1	Tiền		428.877.689.932	482.467.101.416

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		61.582.692.174.487	71.423.253.585.817
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(62.912.628.816.369)	(71.358.914.968.856)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		79.397.808.763	851.254.311.796
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(723.042.934)	(552.093.356)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.127.116.903.442	2.041.539.781.144
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.128.164.154.754)	(2.042.289.028.495)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		(1.252.309.127.365)	914.291.588.050
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.759.031.420.756	760.323.576.255
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.759.031.420.756	760.323.576.255
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.277.322.832.540	621.159.044.799
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		474.800.948.906	106.657.687.808
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		624.790.504	25.736.282.232
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.282.848.806	6.770.561.416
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		506.722.293.391	1.674.615.164.305
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		506.722.293.391	1.674.615.164.305
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		344.176.500.757	1.255.839.521.940
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		136.274.242.819	375.124.604.530
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		21.035.963.321	37.629.723.770
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.235.586.494	6.021.314.065

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553	639.551.270.000	(14.000.000)	595.515.010.000	(14.000.000)	2.134.349.460.553	2.729.850.470.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.487.383.110.000	2.126.934.380.000	639.551.270.000				2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	7.429.080.553	7.415.080.553		(14.000.000)		(14.000.000)	7.415.080.553	7.401.080.553
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu					595.515.010.000			595.515.010.000
2 Cổ phiếu quỹ								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.000.641.200	7.000.641.200					7.000.641.200	7.000.641.200
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		49.773.892.800			17.969.745.206	(55.413.000.002)		12.330.638.004
6. Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	664.312.394.961	364.253.182.901	(746.694.615.610)	125.978.703.822	(673.453.993.997)	368.654.647.292	116.837.104.786
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	679.190.110.930	631.867.774.163	364.253.182.901	(664.155.270.000)	114.244.628.963	(628.755.480.400)	379.288.023.831	117.356.922.726
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	71.905.969.071	32.444.620.798		(82.539.345.610)	11.734.074.859	(44.698.513.597)	(10.633.376.539)	(519.817.940)
TỔNG CỘNG	2.252.908.911.754	2.855.436.389.514	1.003.804.452.901	(746.708.615.610)	1.334.978.469.028	(728.880.993.999)	2.510.004.749.045	2.866.018.854.543
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		62.217.366.000			8.608.931.508	(55.413.000.002)		15.413.297.506
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		(12.443.473.200)			9.360.813.698			(3.082.659.502)
TỔNG CỘNG		49.773.892.800			17.969.745.206	(55.413.000.002)		12.330.638.004

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 08 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.126.934.380.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sở tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	144.344.540	188.373.434
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	427.010.045.325	733.110.512.061
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.723.300.067	119.338.614
	428.877.689.932	733.418.224.109

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/04-30/06/2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	đơn vị	VND
Của Công ty	260.905.686	34.790.302.519.350
Cổ phiếu	9.402.036	202.069.531.400
Chứng chỉ quỹ	250.499.650	34.175.350.477.950
Trái phiếu	1.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán khác	4.000	402.882.510.000
Của Nhà đầu tư	868.793.385	39.330.894.629.879
Cổ phiếu	784.054.181	19.103.864.791.610
Trái phiếu	71.299.032	20.203.750.930.279
Chứng chỉ quỹ	230.272	7.623.269.910
Chứng khoán khác	13.209.900	15.655.638.080
Tổng cộng	1.129.699.071	74.121.197.149.229

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	276.264.988.632	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	4.209.981.138	6.391.200.000
Chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	138.373.837.228	53.357.162.613
Trái phiếu				
Niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132
Chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	79.263.649.315	80.867.945.205
Tổng cộng	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	2.027.106.459.390	2.067.592.404.950

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
Tổng cộng	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 10,15%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.276.415.740.011	5.271.605.371.873	4.892.465.609.033	4.887.655.240.895
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	45.336.851.853	45.336.851.853	71.787.143.231	71.787.143.231
Tổng cộng	5.321.752.591.864	5.316.942.223.726	4.964.252.752.264	4.959.442.384.126

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			62.000.000.000	103.200.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000		
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	188.000.000.000	209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	505.000.000.000	505.000.000.000
Tổng cộng	658.000.000.000	673.413.297.506	755.000.000.000	817.217.366.000

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30/06/2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	97.858.139.916	(29.662.838.600)	892.197.713.900
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	1.733.218.862		5.943.200.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	791.061.826	(78.812.746.902)	60.352.152.152
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	6.369.573.730	(6.609.348.677)	985.463.495.053
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	15.964.412.329	(8.351.075.346)	836.876.986.298
Khác				
Giấy tờ có giá				
AFS				
Cổ phiếu niêm yết		30.000.000.000	(30.000.000.000)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000		(13.000.000)	9.987.000.000
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	15.426.297.506		203.426.297.506
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000			460.000.000.000
Tổng cộng	3.439.553.150.265	168.142.704.169	(153.449.009.525)	3.454.246.844.909

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	276,264,988,632	121,781,340,468	(285,100)	398,046,044,000
Chứng chỉ quỹ	4,209,981,138	2,181,218,862	-	6,391,200,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138,373,837,228	758,277,268	(85,774,951,883)	53,357,162,613
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1,528,994,003,077	15,609,404,976	(15,673,354,921)	1,528,930,053,132
Trái phiếu chưa niêm yết	79,263,649,315	2,427,758,903	(823,463,013)	80,867,945,205
Khác				
Giấy tờ có giá			(97,407,782)	
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	62,000,000,000	47,200,000,000	(6,000,000,000)	103,200,000,000
Trái phiếu niêm yết	188,000,000,000	21,017,366,000		209,017,366,000
Trái phiếu chưa niêm yết	505,000,000,000			505,000,000,000
Tổng cộng	2,782,106,459,390	211,072,774,259	(108,369,462,699)	2,884,809,770,950

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	14.306.400	11.900.000.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	131.121.600	-
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	81.144.522.510	53.756.338.384
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	34.365.140	168.385.314
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	929.697.602	978.630.419
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	2.125.205.487	2.266.301.376
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.155.970.130	83.332.296.185
	156.535.188.869	152.401.951.678

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	376.958.178	567.186.398
Phải thu hoạt động tư vấn	1.887.375.000	4.296.055.750
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.630.000.000	1.520.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.133.686.081	2.147.434.169
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá		74.887.847
Phải thu dịch vụ khác	20.593.791	76.040.578
	6.048.613.050	8.681.604.742

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu dịch vụ khác	7.231.431.885	1.077.325.469
	7.231.431.885	1.077.325.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn			3.270.000.000	3.270.000.000		
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình			3.270.000.000	3.270.000.000		
Phải thu các dịch CTCK cung cấp	1.025.809.834	705.305.495	30.000.000	30.000.000	1.025.809.834	705.305.495
Công Ty Cổ Phần Chương Dương			30.000.000	30.000.000		
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	420.101.213	240.897.979			420.101.213	240.897.979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	605.708.621	464.407.516			605.708.621	464.407.516
Phải thu khác	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	1.068.309.834	747.805.495	3.300.000.000	3.300.000.000	1.068.309.834	747.805.495

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	2.038.040.939	1.277.835.599
	2.038.040.939	1.277.835.599

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	4.399.464.362	9.239.567.487
	4.399.464.362	9.239.567.487

14. CÀM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.400.000	88.000.000
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.086.840.000	1.086.840.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*)</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	57.941.140.742	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	88.569.812.260
Mua trong kỳ		619.155.360				
Phân loại lại tài sản						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.890.829.636	38.603.418.917	9.068.620.857	171.046.551	38.740.000	52.772.655.961
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	45.304.460.259	16.592.999.503	2.151.545.310	38.740.000	68.978.574.708
Khấu hao trong kỳ		2.768.819.371	754.602.696	315.320.835		3.838.742.902
Phân loại lại tài sản						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	48.073.279.630	17.347.602.199	2.466.866.145	38.740.000	72.817.317.610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		12.636.680.483	5.117.951.354	1.836.605.715		19.591.237.552
Số dư cuối quý		10.487.016.472	4.363.348.658	1.521.284.880		16.371.650.010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	49.287.025.615	88.726.410.499
Mua trong kỳ		4.166.250.000	
Số dư cuối quý	39.439.384.884	53.453.275.615	92.892.660.499
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	34.590.283.012	34.590.283.012
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.726.631.727	36.766.252.372	45.492.884.099
Hao mòn trong kỳ	391.672.538	1.563.240.927	1.954.913.465
Số dư cuối quý	9.118.304.265	38.329.493.299	47.447.797.564
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.712.753.157	12.520.773.243	43.233.526.400
Số dư cuối quý	30.321.080.619	15.123.782.316	45.444.862.935

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	3.920.616.449	4.131.576.398
	3.920.616.449	4.131.576.398

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	9.982.279	140.844.445
	10.009.982.279	10.140.844.445

19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 20 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 9,2%/năm.

	Số cuối quý VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	8.302.994.373.168	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.422.953.273.232
Tổng cộng	8.302.994.373.168	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.422.953.273.232

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

Hợp đồng tiền gửi	2.574.305.638.902	3.562.611.569.910
Trái phiếu	190.000.000.000	
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.321.080.619	30.712.753.157
	2.794.626.719.521	3.593.324.323.067

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.138.355.112	4.609.242.792
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	712.772.853	774.284.990
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	822.524.755	13.705.382.741
- Mua phát hành thêm	411.869.800	13.285.295.800
- Phải trả khác	410.654.955	420.086.941
	3.673.652.720	19.088.910.523

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	989.417.240.000	922.287.580.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài Chính Goline	1.260.000.000	
Công ty cổ phần Phần mềm Bravo	1.066.480.000	175.000.000
Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam	617.587.000	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển công nghệ FSI	435.814.923	
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty TNHH TMDL&DV HK Tam Long	234.572.400	
Trung tâm hỗ trợ đấu thầu	150.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	533.574.000	533.574.000
Công ty cổ phần tascon việt nam	163.839.000	163.839.000
Khác	1.219.650.171	13.863.556.748
	995.268.415.676	937.193.207.930

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Green Packing	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Điện cơ	62.500.000	62.500.000
Khác	271.000.000	321.000.000
	433.500.000	483.500.000

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	19.310.437.688	20.889.785.177
Chi phí phải trả khác	3.152.029.905	7.580.713.784
	22.462.467.593	28.470.498.961

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	985.743.754	1.546.215.116	2.261.191.320	270.767.550
Thuế TNDN	52.885.477.654	27.639.091.591	66.081.086.625	14.443.482.620
Thuế TNCN	17.643.696.126	43.238.513.931	56.115.257.666	4.766.952.391
Thuế khác		67.884.567	67.884.567	
	71.514.917.534	72.491.705.205	124.525.420.178	19.481.202.561

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.487.383.110.000	7.429.080.553					7.000.641.200	751.096.080.001	2.252.908.911.754
Lợi nhuận trong năm		(14.000.000)						577.371.584.960	577.357.584.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639.551.270.000							(639.551.270.000)	
Mua cổ phiếu quỹ									
Trích lợi nhuận sau thuế									
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS					62.217.366.000				62.217.366.000
Giảm khác					(12.443.473.200)				(12.443.473.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.126.934.380.000	7.415.080.553			49.773.892.800		7.000.641.200	664.312.394.961	2.855.436.389.514
Lợi nhuận trong kỳ		(14.000.000)						81.280.190.225	81.266.190.225
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			595.515.010.000					(595.515.010.000)	
Trích lợi nhuận sau thuế									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								(33.240.470.400)	(33.240.470.400)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS					(46.804.068.494)				(46.804.068.494)
Biến động khác					9.360.813.698				9.360.813.698
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	2.126.934.380.000	7.401.080.553	595.515.010.000		12.330.638.004		7.000.641.200	116.837.104.786	2.866.018.854.543

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

25.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	117.356.922.726	631.867.774.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	(519.817.940)	32.444.620.798
	116.837.104.786	664.312.394.961

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ với tổng giá trị theo mệnh giá là 595.515.010.000 đồng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi nhận tăng Vốn khác của chủ sở hữu tương ứng với giá trị cổ phiếu đã phát hành. Khoản mục này sẽ được chuyển sang Vốn góp của chủ sở hữu sau khi Công ty hoàn tất các thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	974.227.220.000	1.109.474.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.360.000	
	1.184.229.580.000	1.129.474.140.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	722.725.720.000	435.724.560.000
	722.725.720.000	435.724.560.000

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.571.159.774.000	14.494.759.051.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.521.340.000	767.161.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.022.535.260.000	6.009.989.750.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.149.396.150.000	5.875.201.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	197.162.650.000	261.372.889.000
	27.916.775.174.000	27.408.484.060.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54.175.460.000	54.586.000.000
	54.175.460.000	54.586.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	75.982.822.400	194.119.930.000
	75.982.822.400	194.119.930.000

26.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	344.176.500.757	1.277.322.832.540
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	341.879.470.296	1.272.999.984.654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.711.840.706	1.607.001.426
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	585.189.755	2.715.846.460
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	136.274.242.819	474.800.948.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.035.963.321	624.790.504
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.886.566.377	105.993.630
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.149.396.944	518.796.874
	501.486.706.897	1.752.748.571.950

26.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.235.586.494	6.282.848.806
	5.235.586.494	6.282.848.806

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	501.486.695.897	1.752.748.571.950
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	496.040.268.492	1.747.774.127.190
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.861.237.650	2.258.598.300
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	585.189.755	2.715.846.460
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.235.597.494	6.282.848.806
	506.722.293.391	1.759.031.420.756

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q2/2026	Lãi bán chứng khoán Q2/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	750.168	19.871.734.800	16.788.517.148	3.083.217.652	39.346.053.817
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					129.187.882.277
3	Trái phiếu niêm yết	99.071.600	10.118.948.337.000	10.107.828.934.819	11.119.402.181	9.613.625.545
4	Trái phiếu chưa niêm yết	17.100	3.881.250.607.200	3.877.735.325.650	3.515.281.550	3.227.062.626
5	Công cụ thị trường tiền tệ	2.000	201.891.556.500	200.990.953.500	900.603.000	5.475.442.229
	Tổng cộng	99.840.868	14.221.962.235.500	14.203.343.731.117	18.618.504.383	186.850.066.494

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q2/2026	Lỗ bán chứng khoán Q2/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	90.068	3.082.171.600	3.385.488.900	303.317.300	4.759.466.381
2	Trái phiếu niêm yết	16.844.000	1.895.311.870.000	1.896.861.491.954	1.549.621.954	6.001.521.545
	Tổng cộng	16.934.068	1.898.394.041.600	1.900.246.980.854	1.852.939.254	10.760.987.926

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/06/2026 so với kỳ 31/03/2026

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	tại 30/06/2026	tại 31/03/2026		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	(719.602.862)	55.153.539.134	77.022.650.160	(132.895.792.156)
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	68.195.301.316	128.547.537.748	55.466.927.369	(115.819.163.801)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	264.463.751.598	314.391.000.000	49.927.248.402	87.245.348.402		(37.318.100.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	16.734.800.000	16.080.000.000	(654.800.000)	(1.998.800.000)	1.872.000.000	(528.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	43.487.200.000	38.517.368.400	(4.969.831.600)	(1.171.405.000)		(3.798.426.600)
CTCP Tập Đoàn Hòa Phát	36.919.780.000	35.666.708.000	(1.253.072.000)	189.785.000	440.085.000	(1.882.942.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	10.111.280.986	15.129.022.500	5.017.741.514	3.063.411.165	2.267.012.849	(312.682.500)
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	65.043.020.000	84.509.880.000	19.466.860.000	38.288.980.000	1.975.080.000	(20.797.200.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	62.000.000.000	74.340.000.000	12.340.000.000		24.800.000.000	(12.460.000.000)
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	233.667.555.000	212.052.600.000	(21.614.955.000)	2.862.795.000	4.954.500.000	(29.432.250.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty cổ phần	10.397.520.000	11.357.220.000	959.700.000		959.700.000	
Công ty Cổ phần Chương Dương	47.586.410.000	57.716.000.000	10.129.590.000		18.180.540.000	(8.050.950.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	18.453.800.000	17.338.880.000	(1.114.920.000)			(1.114.920.000)
Công ty Cổ Phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	12.062.595.000	12.021.385.000	(41.210.000)			(41.210.000)
Cổ phiếu khác	3.074.700.000	3.077.650.000	2.950.000	67.423.181	18.009.520	(82.482.701)
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	1.733.218.862	1.885.618.862		(152.400.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	đánh giá lại	đánh giá lại		
			tại 30/06/2026	tại 31/03/2026		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	(78.021.685.076)	(81.870.219.742)	5.812.338.998	(1.963.804.332)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	15.523.074.900	(19.542.636.300)	(17.701.112.100)		(1.841.524.200)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.746.321.176	790.184.776	618.634.016	171.550.760	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	43.079.668.210	(51.630.186.580)	(57.148.681.700)	5.640.585.720	(122.090.600)
Cổ phiếu khác	7.642.134.838	3.087.866	(7.639.046.972)	(7.639.059.958)	202.518	(189.532)
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	(239.774.947)	29.066.660	6.340.507.070	(6.609.348.677)
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	7.613.336.983	6.561.535.606	9.402.876.723	(8.351.075.346)
Giấy tờ có giá	-	-	-	-		
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	658.000.000.000	673.413.297.506	15.413.297.506	44.061.365.998	1.364.931.508	(30.013.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	30.000.000.000		(30.000.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000	(13.000.000)			(13.000.000)
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	15.426.297.506	14.061.365.998	1.364.931.508	
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	3.439.553.150.265	3.454.399.244.909	14.693.694.644	99.214.905.132	78.387.581.668	(162.908.792.156)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.123.916.400	10.535.368.705
- Cổ phiếu	1.760.080.400	9.503.523.500
- Trái phiếu	4.363.836.000	1.031.845.205
	6.123.916.400	10.535.368.705

27.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.907.796.681	3.674.048.359
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	142.455.435.516	100.774.825.178
	145.363.232.197	104.448.873.537

27.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.173.315.070	17.020.477.045
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi		
- Trái phiếu niêm yết	4.452.767.124	
- Trái phiếu chưa niêm yết	12.720.547.946	17.020.477.045
- Thu nhập khác từ tài sản tài chính AFS		
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	55.230.538.293	43.464.743.301
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.230.538.293	43.464.743.301
	73.403.853.363	60.485.220.346

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	28.445.339.511	40.937.490.828
Doanh thu môi giới khác	228.910.255	204.900.705
	28.674.249.766	41.142.391.533

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.620.000.000	1.250.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.412.182.319	4.129.411.613
	4.032.182.319	5.379.411.613

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.774.215.013	7.696.671.548
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	197.600.001	202.718.457
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	14.290.629.247	21.651.288.658
- Chi phí nhân viên	2.557.452.175	5.608.866.096
- Chi phí vật tư văn phòng	53.891.783	54.925.788
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.886.985	284.226.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.953.629	339.752.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.198.768	3.324.831.982
- Chi phí khác	7.864.245.907	12.038.685.767
	20.262.444.261	29.550.678.663

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	371.939.575	321.730.771
Doanh thu hoạt động đầu tư khác		11.462.866
	371.939.575	333.193.637

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Chi phí lãi vay	157.913.033.500	87.692.938.221
Chi phí lãi vay khác	273.698.630	36.207.789
	158.186.732.130	87.729.146.010

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Chi phí nhân viên	6.395.839.631	17.636.924.886
Chi phí văn phòng phẩm	606.677.255	556.624.664
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.539.000	891.308.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.553.279.080	1.445.669.443
Chi phí thuế, phí, lệ phí	829.206.484	787.449.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.937.945.932	5.411.269.617
Chi phí khác	3.789.197.277	4.456.501.383
	21.434.684.659	31.185.747.978

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	18.706.132.429	217.384.595.261
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	128.161.155.166	185.026.593.740
- Chi phí không hợp lệ	402.482.271	350.048.876
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(72.288.013.170)	(163.633.661.823)
- Thu nhập từ cổ tức	(2.760.080.400)	(9.503.523.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	72.221.676.296	229.624.052.554
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	14.444.335.259	45.924.810.511
Tổng cộng	14.444.335.259	45.924.810.511

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(19.787.116.677)	(6.172.841.971)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	55.873.141.996	21.392.931.917
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	11.174.628.399	4.278.586.383
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	28.648.068.492	
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	5.729.613.698	
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(2.882.874.580)	(1.894.255.588)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q2/2026	Q2/2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.436.425.569	175.738.371.133
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	212.693.438	212.693.438
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	73	826

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu /(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	10.476.271.719	82.063.611.275
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	176.624.362.822	836.584.639.809
Phí tư vấn chào bán cổ phiếu		110.000.000
Phí dịch vụ trả cổ tức năm 2024		55.000.000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)		1.911.733
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	347.982.682	365.380.410
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	4.797.648.180	257.921.168
Quỹ đầu tư cân bằng VietinBank	10.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng		949.630.000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.324	100.173
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi Phí trả trước bảo hiểm	474.059.327	1.074.325.641
Phải thu Phí bảo hiểm	32.089.533	
Phải trả Phí bảo hiểm	13.943.378	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/04/2026 đến 30/06/2026 và từ ngày 1/04/2025 đến 30/06/2025 như sau:

	Q2/2026 Thu nhập/ (Chi phí) VND	Q2/2025 Thu nhập/ (Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	201.200.354	420.038.152
Chi phí trả lãi tiền gửi	(169.116.008)	(549.357.594)
Doanh thu phí lưu ký	14.698.864	25.929.304
Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu		
Phí Dịch vụ Đại lý đăng ký trái phiếu		148.000.000
Doanh thu phí môi giới	13.33 1.520	
Doanh thu khác		3.986.217
Chi phí thuê văn phòng	295.680.000	295.680.000
Phí chuyển tiền	300.000	2.745.894
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	3.955.937	4.706.948
Doanh thu cho thuê văn phòng	204.600.000	
Doanh thu phí môi giới	55.076.070	
Chi phí lãi tiền gửi	946.711	113.166
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	302.322.178	300.696.535
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu mua bán chứng chỉ tiền gửi		36.345.814
Doanh thu mua bán trái phiếu		31.897.500
Doanh thu phí môi giới		4.676.182
Chi phí quà tặng vàng		
Chi phí lãi tiền gửi		

77

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng





Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026